第49課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
過ごします すごします	1	giải nobel văn học	18
いらっしゃいます	2	vậy thì, thế thì bây giờ	19
おっしゃいます	3	soạn nhạc	20
なさいます	4	tật nguyền, khuyết tât	21
ごぞんじです	5	nhà văn	22
旅館 （りょかん）	6	nhận giải thưởng	23
バス停 （バスてい）	7	người diễn thuyết	24
貿易 （ぼうえき）	8	tôi xin gác máy	25
～様 （～さま）	9	phát sốt, bị sốt	26
帰りに （かえりに）	10	lớp ~ năm thứ ~	27
たまに	11	làm việc	28
ちっとも	12	ngồi vào ghế	29
遠慮なく （えんりょなく）	13	ghé vào ngân hàng	30
では	14	ăn uống (kính ngữ)	31
よろしくお伝えください	15	nhìn, xem(kính ngữ)	32
世界的に	16	cái gạt tàn	33
長男	17	hội trường	34